

Số: **648/2020/QĐST-HNGĐ**

TP T.N, ngày 09 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án ly hôn thụ lý số 764/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1993

HKTT: Xóm C 5, xã SC, TP T.N, tỉnh T.N

Bị đơn: Anh Ma Thanh Đ, sinh năm 1987

HKTT: Xóm C 5, xã SC, TP T.N, tỉnh T.N

Căn cứ vào Điều 147, 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 30 tháng 10 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 30 tháng 10 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Trần Thị H và anh Ma Thanh Đ

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Ma Thanh Đ nhất trí thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Các đương sự xác định có một con chung, tên Ma Quốc T, sinh ngày 08/3/2016. Chị H và anh Đ thỏa thuận, sau khi ly hôn chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung Ma Quốc T, đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi)

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự thỏa thuận, anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đ/ tháng, đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi)

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Đ không tự nguyện thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, thì anh Đ còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4 Về án phí: Chị Trần Thị H tự nguyện nộp 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con vào ngân sách Nhà nước, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003573 ngày 09/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T.N;
- VKSND tỉnh T.N;
- VKSND thành phố T.N;
- UBND xã SC, TPTN;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Quý My

